

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 8 – TUẦN 3

Tiết 10, 11, 12. THEME 2: TRADITIONS

Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Theme 2: Traditions
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<p>Tiết 10: THEME 2: LESSON 1 (CONT)</p> <p><u>1. Đọc MỤC Useful language/ trang 14</u> - Dựa vào gợi ý, luyện tập nghe và đọc theo.</p> <p><u>2. Đọc Mục Grammar/ trang 15</u> - Sử dụng thì quá khứ đơn, hoàn thành bài tập trang 15</p> <p><u>3. Đọc mục Pronunciation + Practice</u> - Nghe và lặp lại.</p> <p>4. Thực hành về hỏi và trả lời về phong tục cưới của các quốc gia theo gợi ý trong sách.</p> <p>Tiết 11, 12: THEME 2- LESSON 2</p> <p><u>1. Đọc MỤC NEWWORDS/ trang 16 sách ISW 8</u> - Nối từ với nghĩa tương ứng - Hỏi và trả lời câu hỏi theo mẫu trang 16.</p> <p><u>2. Đọc MỤC LISTENING/ trang 16 sách ISW8</u> - Nghe và hoàn tất bài tập a và b.</p> <p><u>3. Đọc MỤC USEFUL LANGUAGE/ trang 16 sách ISW8</u> - Nghe và thực hành theo mẫu.</p> <p><u>4. Đọc GRAMMAR/ trang 17 sách ISW8</u> - Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.</p> <p><u>5. Đọc PRONUNCIATION+ PRACTICE / trang 17 sách ISW8</u> - Nghe và lặp lại theo mẫu trang 17. - Thực hành theo mẫu với “ couldn’t” và “ had to”</p>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<p>Bài tập trắc nghiệm học sinh làm online Practice</p> <p>1. You should go to the.....to buy some fish and vegetable. A. market B. post office C. kitchen D. theater</p> <p>2. Mai is fond of TV every night. A. watching B. watch C. to watch D. watched</p> <p>3. Ho Chi Minh City is than Ha Noi A. big B. bigger C. the biggest D. bigger</p> <p>4. My father was bornOctober 20, 1969 A. in B. on C. at D. during</p> <p>5. Tam is really easy to make friends with and he is kind, too. He’s very A. strange B. friendly C. unfriendly D. hard-working</p>

	<p>6. She is always willing to help other people. She's very A. friendly B. polite C. helpful D. talkative</p> <p>7. Bill enjoys telling funny stories and his jokes often make us laugh. He's A. humorous B. out-going C. careful D. patient</p> <p>8. Minh works ten hours a day and hardly has a holiday. He's a boy. A. lazy B. hard-working C. polite D. careful</p> <p>9. My mother always does things with great care. She's very..... A. careful B. careless C. useful D. strict</p> <p>10. Tom likes meeting people and is easy to talk to. He's..... A. reserved B. generous C. outgoing D. talkative</p>
--	--

Bài ghi học sinh

Period 10

THEME 2: TRADITIONS

LESSON 1 (CONT)

Grammar: The Past Simple Tense (Thì quá khứ đơn)

* Structures:

(+) S + V2/ed +
 (-) S + didn't + V +
 (?) Did + S + V +?

-> **Yes, S + did.**

-> **No, S + didn't.**

Ex: He bought a new bike yesterday.

He didn't buy a new bike yesterday.

Did he buy a new bike yesterday?

→ Yes, he did/ No, he didn't.

* Usage (Cách dùng):

1. Diễn tả hành động hoặc sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ex: Tim **went** to Paris **last month**.

2. Hành động đã diễn ra trong một thời gian nhưng đã hoàn toàn kết thúc.

Ex: He **worked** in that bank **10 years ago**.

* Time expressions: (Dấu hiệu)

- yesterday

- last night/ week/ month/ year...
 - ago
 - in + năm quá khứ (in 1991)
-

Period 11,12

THEME 2: TRADITIONS

LESSON 2

I/ Newwords:

- Alone (a): một mình
- College (n): trường cao đẳng, đại học
- Vote (v)/(n): bầu cử/phiếu bầu
- Marry (v): kết hôn
-> get married : kết hôn, lập gia đình
- Husband (n): chồng
- Wife (n): vợ
- Century (n): thế kỷ

II/ Grammar:

- Have to/ had to : (phải) -> chỉ sự bắt buộc
- Could not = Couldn't : không thể -> chỉ sự cảm đoán

} + V (bare inf)

Ex: Women had to stay at home
Women couldn't go to college